SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP. HCM
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH
DỰ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Học phần: **Lý thuyết mạch điện** — Thi lần: 1
Ngành: Điện công nghiệp & dân dụng — Học kỳ: II
Lớp: 12ĐC2 — Khóa: 08 (2012 - 2014) — Năm học: 2012 - 2013
Giờ thi: 18h00 — Ngày thi: 31/05/2013 — Phòng thi: A 3.1

TT	Mã HS	Họ & Tên		Ngày sinh	Điểm qúa trình					Số tờ	Thí sinh (Ký tên)	Điểm thi HP		Ghi chú
					HS 1	HS 1	HS 2	HS 2	TB KT			Bằng số	Bằng chữ	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	12ĐC2001	Phan Thế	**An**	12/01/1990	9		8		8.3			8	tám	-
2	12ĐC2002	Nguyễn Hoàng	**Ân**	23/06/1988	8.0		8.0		8.0			7,5	bảy rưỡi	
3	12ĐC2008	Đoàn Thanh	**Đại**	20/10/1984	6.0		6.0		6.0			4,5	bốn rưỡi	
4	12ĐC2009	Lữ Văn	**Điệp**	19/04/1991	7.0		7.0		7.0			4	bốn	-
5	12ĐC2010	Nguyễn Văn	**Din**	21/06/1990	6.0		7.0		6.7			4	bốn	-
6	12ĐC2049	Nguyễn Minh	**Đức**	01/09/1988	6.5		7.0		6.8			3,5	ba rưỡi	
7	12ĐC2011	Phan Ngọc	**Hà**	27/09/1986	7.0		6.5		6.7			4,5	bốn rưỡi	
8	12ĐC2012	Lê Minh	**Hoàng**	00/00/1978	7.0		6.5		6.7			5,5	năm rưỡi	
9	12ĐC2013	Nguyễn Xuân	**Hùng**	12/02/1992	7.0		6.5		6.7			5	năm	-
10	12ĐC2014	Nông Thi	**Hùng**	02/07/1988	7.0		6.0		6.3			5	năm	-
11	12ĐC2015	Phạm	**Hùng**	11/06/1986	8.0		7.5		7.7			6,5	sáu rưỡi	
12	12ĐC2019	Nguyễn Xuân	**Khải**	15/07/1987	6.0		7.5		7.0			4,5	bốn rưỡi	
13	12ĐC2020	Phan Tấn	**Khanh**	27/06/1984	8.0		8.0		8.0			7	bảy	-
14	12ĐC2023	Kiều Thành	**Lâm**	01/01/1990	8.0		8.0		8.0			6,5	sáu rưỡi	
15	12ĐC2024	Trần Hoàng	**Long**	28/10/1988	7.0		7.0		7.0			7	bảy	-
16	12ĐC2029	Nguyễn Văn	**Sinh**	23/05/1980	8.0		6.5		7.0			6,5	sáu rưỡi	
17	12ĐC2032	Nguyễn Thế	**Tân**	16/10/1983	6.0		6.0		6.0			6	sáu	-
18	12ĐC2	Lê Xuân	**Thái**	25/03/1989	8.0		6.0		6.7			7	bảy	-
19	12ĐC2033	Trần Văn	**Thành**	06/12/1989	8.0		8.0		8.0			8	tám	-
20	12ĐC2036	Lê Đức	**Thuận**	24/06/1983	7.0		7.0		7.0			4	bốn	-
21	12ĐC2040	Huỳnh Dương	**Toàn**	27/07/1989	8.0		7.0		7.3			7,5	bảy rưỡi	
22	12ĐC2041	Võ Trúc	**Trà**	18/07/1991	9.0		8.0		8.3			3,5	ba rưỡi	
23	12ĐC2042	Dương Thanh	**Trí**	20/02/1990	8.0		7.0		7.3			4,5	bốn rưỡi	
24	12ĐC2043	Đinh Quang	**Trường**	15/08/1989	8.0		8.0		8.0			6,5	sáu rưỡi	
25	12ĐC2045	Doãn Khánh	**Tuân**	10/08/1993	8.0		7.0		7.3			6	sáu	-

TT	Mã HS	Họ & Tên		Ngày sinh	Điểm qúa trình					Số tờ	Thí sinh (Ký tên)	Điểm thi HP		Ghi chú
					HS 1	HS 1	HS 2	HS 2	TB KT			Bằng số	Bằng chữ	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
26	12ĐC2047	Phạm Minh	**Tuấn**	10/06/1994	6.0		6.0		6.0			6	Sáu	
27	10ĐC2054	Trần Huy	**Vũ**	27/07/1988	7.0		7.5		7.3			7,5	bảy rưỡi	
28	12ĐC2	Võ Đình	**Sang**	10/12/1994	6.5		7.0		6.8			5	năm	-
29	10DC2	Nguyễn Văn	**Thái**	03/03/1984	7.0		5.5		6.0			7	bảy	R
30	11ĐC001	Nguyễn Xuân	**Bảo**	27/06/1989	8		8		8.0			8	tám	R-
31	11ĐC014	Cao Văn	**Nam**	07/05/1993	7.0		6.5		6.7			5,5	năm rưỡi	đóng LP thiếu 120K
32	11ĐC016	Đoàn Trọng	**Nhân**	29/12/1992	8.0		7.0		7.3			5	năm	Chưa đóng LP

Tổng số: 32 thí sinh.

Tp.HCM, ngày 17 tháng 05 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG 17/5/2013
(Duyệt)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ-KỸ THUẬT SÀI GÒN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Việt Dũng

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Như Quỳnh

+ Số thí sinh có mặt:.....32
+ Số thí sinh vắng mặt:.....00
+ Số bài thi:.....32
+ Số tờ giấy thi:.....33

Ghi chú :

+ Thí sinh vắng thi thì CB coi thi gạch từ cột (1) đến cột (10); cột (11) ghi chữ "vắng"; gạch tiếp từ cột (12) đến cột (14).
+ Ngay sau khi nhận kết quả chấm thi từ giáo viên, phòng Đào tạo photo Danh sách này chuyển cho CB ghi Sổ đăng ký học sinh.
* Ngày giao - nhận:.....
* Người giao *(Ký, họ tên)*:.....
* Người nhận *(Ký, họ tên)*:.....

Cán bộ coi thi 1
(Ký & ghi họ tên)

Nguyễn Chí Ngọc Cầm

Cán bộ coi thi 2
(Ký & ghi họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Giáo viên chấm thi 1
(Ký & ghi họ tên)

Nguyễn Tấn Kiệt

Giáo viên chấm thi 2
(Ký & ghi họ tên)